

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	2
PHẦN I	4
KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	4
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	4
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI	4
PHẦN II	6
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018	6
I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT	6
II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	7
PHẦN III	11
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019	11
I. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CHO CÁC NGÀNH, CÁC LĨNH VỰC	11
Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	11
II. TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	13
III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH	21
IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI	22
V. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG	24
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	26

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc. Là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố và nơi diễn ra mọi hoạt động kinh tế, văn hóa xã hội, an ninh và quốc phòng. Đất đai giới hạn về diện tích, hình thể nhưng mức độ sản xuất lại phụ thuộc vào sự đầu tư, hướng khai thác sử dụng của con người.

Luật Đất đai năm 2013 (chương 4, điều 35 – 51) khẳng định rõ nội dung lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo ngành, theo cấp lãnh thổ hành chính và được cụ thể hóa tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ và Thông tư 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Thực hiện Luật Đất đai và các văn bản dưới Luật, được sự giúp đỡ của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam, Ủy ban nhân dân huyện Duy Tiên đã phối hợp với các ngành chức năng tiến hành lập “**Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam**” nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu về đất đai cho những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, hiệu quả, khoa học theo đúng quy định của Luật Đất đai..

1. Mục đích của việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2019

- Rà soát đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018 trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 – 2020) đã được UBND tỉnh phê duyệt nhằm nghiên cứu, lập kế hoạch sử dụng đất năm 2019 cho phù hợp với tình hình thực tế phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng cơ sở hạ tầng của huyện trong bối cảnh của tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Kiểm tra, đánh giá hiện trạng và tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018 và xác định nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích sử dụng, phù hợp với nhu cầu thực tế trong phát triển kinh tế - xã hội năm 2019.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Duy Tiên là cụ thể hoá quy hoạch sử dụng đất huyện Duy Tiên đến năm 2020. Khoanh định, phân bố các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất cho các ngành, các cấp theo quy hoạch đã được phê duyệt được cân đối trên cơ sở các nhu cầu sử dụng đất.

- Tạo cơ sở pháp lý cho việc xúc tiến đầu tư, tiến hành các thủ tục thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích, đảm bảo việc sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả; từng bước ổn định tình hình quản lý và sử dụng đất.

- Làm căn cứ pháp lý để quản lý đất đai theo pháp luật, thực hiện tốt các quyền của người sử dụng đất, bảo vệ, cải tạo môi trường sinh thái, phát triển và

sử dụng tài nguyên đất có hiệu quả và bền vững.

2. Căn cứ pháp lý lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định chi tiết thi hành Luật đất đai.

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Văn bản số 1244/TCQLĐĐ-CQHĐĐ ngày 22 tháng 9 năm 2014 của Tổng cục Quản lý đất đai v/v hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện; số 187/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường v/v điều chỉnh quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Văn bản số 1193/STN&MT-QLĐĐ ngày 25 tháng 7 năm 2018 của sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam về việc xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 cấp huyện;

Các tài liệu, số liệu thống kê về tình hình quản lý và sử dụng đất, phát triển kinh tế - xã hội; nhu cầu sử dụng đất, quy hoạch và định hướng sử dụng đất của các ngành; các lĩnh vực trên địa bàn huyện.

PHẦN I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Duy Tiên là huyện nằm ở phía Bắc của tỉnh Hà Nam, có phía Bắc giáp thành phố Hà Nội, phía Đông giáp tỉnh Hưng Yên, phía Nam giáp thành phố Phủ Lý, phía Tây giáp thành phố Hà Nội và huyện Kim Bảng. Tổng diện tích tự nhiên của huyện 12.091,89 ha.

Thị trấn Hòa Mạc là trung tâm kinh tế - chính trị - văn hóa của huyện, nằm trên tuyến Quốc lộ 38 nối liền huyện Duy Tiên với huyện Kim Bảng và thành phố Hưng Yên. Ngoài ra, huyện còn có thị trấn Đồng Văn nằm trên trục đường quốc lộ 1A và tuyến đường sắt Bắc - Nam, hiện nay các khu công nghiệp tập trung của tỉnh đã được đầu tư xây dựng ở đây.

Huyện Duy Tiên nằm trong vành đai của Vùng đô thị Hà Nội, cách trung tâm Thủ đô Hà Nội khoảng 60 km, với việc hình thành tuyến cao tốc Bắc - Nam là yếu tố thuận lợi để Duy Tiên phát triển; là điều kiện quan trọng tạo lợi thế so sánh cho Duy Tiên trong việc mở rộng hợp tác, giao lưu kinh tế với các địa phương khác.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

Nhìn chung, cơ cấu kinh tế huyện Duy Tiên trong những năm gần đây có sự chuyển dịch mạnh mẽ, phù hợp với định hướng phát triển của cả nước và xu thế chung của nền kinh tế hàng hóa. Cơ cấu kinh tế của huyện chuyển dần sang công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, nông nghiệp - thủy sản giảm dần, nhưng giá trị sản xuất các ngành này vẫn tăng đều và ổn định qua các năm.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2018

1. Thu nhập bình quân đầu người ước đạt 44 triệu đồng, tăng 2,21% KH năm, tăng 15,27% so với năm 2017.
2. Sản lượng lương thực có hạt ước đạt 59.382,06 tấn, đạt KH năm (thấp hơn 3,87% so với năm 2017 do diện tích canh tác giảm) .
3. Giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp ước đạt 1.290,67 tỷ đồng, tăng 0,68% KH năm, tăng 3,72% so với năm 2017.
4. Giá trị sản xuất CN-TTCN ước đạt 37.200 tỷ đồng, tăng 1,92% KH năm, tăng 44,63% so với năm 2017.
5. Giá trị hàng xuất khẩu ước đạt 1.200 triệu USD, tăng 16,73% KH năm, tăng 41,89% so với năm 2017.
6. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 5.358 tỷ đồng, tăng 6,35% KH năm, tăng 15,67% so với năm 2017.
7. Tổng thu cân đối ngân sách trên địa bàn huyện ước đạt 306,676 tỷ đồng, tăng 62,37% KH năm, tăng 6,58% so với năm 2017.

8. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội ước đạt 7.102,74 tỷ đồng, tăng 1,5% KH năm, tăng 18,76% so với năm 2017.
9. Số lao động được giải quyết việc làm mới ước đạt 4.100 người, bằng 102,5% KH năm
10. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 71%, đạt KH năm, tăng 3% so với năm 2017.
11. Tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí mới giảm còn 2,32%, giảm 0,58% so với KH năm.
12. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng ước đạt 10,05%, giảm 0,55% so với KH năm.
13. Giảm tỷ lệ sinh ước đạt 0,11‰, đạt KH năm.
14. Tỷ lệ dân số sử dụng nước hợp vệ sinh ước đạt 99,3%, đạt KH năm, tăng 1,24% so với năm 2017.
15. Tỷ lệ rác thải được thu gom ước đạt 94,5%, tăng 0,1% KH năm, tăng 1,35% so với năm 2017.

PHẦN II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018

I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

Huyện Duy Tiên có 18 đơn vị hành chính gồm 2 thị trấn (Hòa Mạc, Đồng Văn) và 16 xã.

Theo số liệu ước tính thực hiện đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2018 tổng diện tích tự nhiên của huyện là 12.091,89 ha. Cơ cấu sử dụng các loại đất như sau:

- Đất nông nghiệp: 6.887,37 ha, chiếm 56,96% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp: 5.119,92 ha, chiếm 42,34% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng: 84,60 ha, chiếm 0,70% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng: Diện tích, cơ cấu các loại đất ước tính đến 30/11/2018 của H.Duy Tiên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		12,091.89	100.00
1	Đất nông nghiệp	NNP	6,887.37	56.96
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,800.75	39.70
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4,677.19</i>	<i>38.68</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	672.24	5.56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	334.51	2.77
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	711.89	5.89
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	367.98	3.04
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,119.92	42.34
2.1	Đất quốc phòng	CQP	12.53	0.10
2.2	Đất an ninh	CAN	34.87	0.29
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	607.54	5.02
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	20.88	0.17
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5.01	0.04
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	167.49	1.39
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0.00	0.00
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,032.94	16.81
2.8.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1.56</i>	<i>0.01</i>
2.8.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>8.03</i>	<i>0.07</i>
2.8.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>129.22</i>	<i>1.07</i>
2.8.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>21.97</i>	<i>0.18</i>
2.8.5	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1,292.44</i>	<i>10.69</i>

UBND huyện Duy Tiên – tỉnh Hà Nam

2.8.6	Đất thủy lợi	DTL	570.26	4.72
2.8.7	Đất công trình năng lượng	DNL	3.09	0.03
2.8.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0.97	0.01
2.8.9	Đất chợ	DCH	5.40	0.04
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3.86	0.03
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,177.11	9.73
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	112.00	0.93
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15.20	0.13
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.53	0.00
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	31.54	0.26
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	135.67	1.12
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	60.83	0.50
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	15.00	0.12
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	44.98	0.37
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	18.69	0.15
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	465.88	3.85
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	150.48	1.24
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6.89	0.06
3	Đất chưa sử dụng	CSD	84.60	0.70
4	Đất đô thị		571.51	4.73

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Căn cứ Quyết định số 2448/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Duy Tiên.

Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất ước tính đến 30/11/2018 của huyện Duy Tiên như sau:

a. Nhóm đất nông nghiệp

- Đất trồng lúa nước thực hiện được 4.800,75 ha/4.452,86ha đạt 105,97% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây hàng năm khác thực hiện được 672,24 ha/644,49 ha đạt 104,31% so với kế hoạch được duyệt

- Đất trồng cây lâu năm thực hiện được 334,51 ha/329,05 ha đạt 101,66% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản thực hiện được 711,89 ha/682,11 ha đạt 104,37% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất nông nghiệp khác thực hiện được 367,98 ha/390,71 ha đạt 94,18% so với kế hoạch được duyệt.

Báo cáo thuyết minh tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019

b. Nhóm đất phi nông nghiệp

- Đất quốc phòng thực hiện được 12,53 ha/17,76 ha đạt 70,55% so với kế hoạch được duyệt
- Đất an ninh thực hiện được 34,87 ha/37,70 ha đạt 92,49% so với kế hoạch được duyệt
- Đất khu công nghiệp thực hiện được 607,54 ha/844,75 ha đạt 71,92% so với kế hoạch được duyệt
- Đất cụm công nghiệp thực hiện được 20,88 ha/20,88 ha đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt
- Đất thương mại, dịch vụ thực hiện được 5,01 ha/4,06 ha đạt 123,40% so với kế hoạch được duyệt
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực hiện được 167,49 ha/195,49 ha đạt 85,68% so với kế hoạch được duyệt
- Đất phát triển hạ tầng thực hiện được 2.032,94 ha/2.031,97ha đạt 100,05% so với kế hoạch được duyệt
- Đất bãi thải, xử lý chất thải thực hiện được 3,86 ha/4,86 đạt 79,42% so với kế hoạch được duyệt
- Đất ở tại nông thôn thực hiện được 1.177,11 ha/1.283,16 ha đạt 91,74% so với kế hoạch được duyệt
- Đất ở tại đô thị thực hiện được 112,00 ha/126,69 ha đạt 88,40% so với kế hoạch được duyệt
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan thực hiện được 15,20 ha/16,07 ha đạt 94,59% so với kế hoạch được duyệt.
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp thực hiện được 0,53 ha/0,54 ha đạt 98,15% so với kế hoạch được duyệt
- Đất cơ sở tôn giáo thực hiện được 31,54 ha/31,54 ha đạt 100% so với kế hoạch được duyệt
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa tang thực hiện được 135,67 ha/138,30 ha đạt 98,10% so với kế hoạch được duyệt.
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm thực hiện được 60,83 ha/59,83 ha đạt 101,67% so với kế hoạch được duyệt.
- Đất sinh hoạt cộng đồng thực hiện được 15,00 ha/17,59 ha đạt 85,28% so

với kế hoạch được duyệt

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng thực hiện được 44,98 ha/44,72 ha đạt 100,58% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất cơ sở tín ngưỡng thực hiện được 18,69 ha/19,36 ha đạt 96,54% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối thực hiện được 465,88 ha/464,95 ha đạt 100,20% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất có mặt nước chuyên dùng thực hiện được 150,48 ha/131,46 ha đạt 114,47% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất phi nông nghiệp khác thực hiện được 6,89 ha/6,64 ha đạt 103,77% so với kế hoạch được duyệt.

c. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng đến cuối năm 2018 thực hiện được 84,60 ha/87,21 ha đạt 97,01% so với kế hoạch được duyệt.

Bảng: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất ước tính đến 30/11/2018

STT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Diện tích quy hoạch/kế hoạch d- ọc duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		12091.90	12091.89	-0.01	100.00
1	Đất nông nghiệp	NNP	6499.22	6887.37	388.15	105.97
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4452.86	4800.75	347.89	107.81
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4332.83</i>	<i>4677.19</i>	<i>344.36</i>	<i>107.95</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	644.49	672.24	27.75	104.31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	329.05	334.51	5.46	101.66
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	682.11	711.89	29.78	104.37
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	390.71	367.98	-22.73	94.18
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5505.47	5119.92	-385.55	93.00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	17.76	12.53	-5.23	70.55
2.2	Đất an ninh	CAN	37.70	34.87	-2.83	92.49
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	844.75	607.54	-237.21	71.92
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	20.88	20.88		100.00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4.06	5.01	0.95	123.40
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	195.49	167.49	-28.00	85.68
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2031.97	2032.94	0.97	100.05
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4.86	3.86	-1.00	79.42

Báo cáo thuyết minh tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019

UBND huyện Duy Tiên – tỉnh Hà Nam

2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	1283.16	1177.11	-106.05	91.74
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	126.69	112.00	-14.69	88.40
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16.07	15.20	-0.87	94.59
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.53	0.53		100.00
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	31.54	31.54		100.00
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, NTL, nhà hỏa táng	NTD	138.30	135.67	-2.63	98.10
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	59.83	60.83	1.00	101.67
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	17.59	15.00	-2.59	85.28
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	44.72	44.98	0.26	100.58
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	19.36	18.69	-0.67	96.54
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	464.95	465.88	0.93	100.20
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	131.46	150.48	19.02	114.47
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6.64	6.89	0.25	103.77
3	Đất ch- a sử dụng	CSD	87.21	84.60	-2.61	97.01

PHẦN III
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019

I. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CHO CÁC NGÀNH, CÁC LĨNH VỰC

Căn cứ xác định nhu cầu sử dụng đất:

- Kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Hà Nam và huyện Duy Tiên năm 2019.

- Kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển đô thị năm 2019.

- Kế hoạch thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới năm 2019.

DỰ KIẾN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2019

- Thu nhập bình quân đầu người đạt 50 triệu đồng/năm, tăng 13,64% so với năm 2018.

- Sản lượng lương thực có hạt đạt 56.808,3 tấn, bằng 95,67% so với năm 2018.

- Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (GCD 2010) đạt 1.348,32 tỷ đồng, tăng 4,47 % so với năm 2018.

- Giá trị sản xuất Công nghiệp (GCD 2010) đạt 48.952 tỷ đồng, tăng 31,59% so với năm 2018.

- Giá trị hàng xuất khẩu đạt 1.420 triệu USD, tăng 18,33% so với năm 2018.

- Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ đạt 6.471 tỷ đồng, tăng 20,77% so với năm 2018.

- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đạt 7.890,58 tỷ đồng, tăng 11,09% so với năm 2018.

- Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn 225,658 tỷ đồng, bằng 73,58% so với năm 2018.

- Số lao động được giải quyết việc làm mới 4.350 người, tăng 6,10% so với năm 2018.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo 73%, tăng 2% so với năm 2018.

- Tỷ lệ hộ nghèo (theo tiêu chí mới) giảm còn 2,21%/năm, giảm 0,11% so với năm 2018

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn 10%, giảm 0,05% so với năm 2018.

- Giảm tỷ lệ sinh đạt 0,10‰, giảm 0,01% so với năm 2018.

- Tỷ lệ dân số sử dụng nước hợp vệ sinh 99,77%, tăng 0,47% so với năm 2018.

- Tỷ lệ rác thải được thu gom 96%, tăng 1,5% so với năm 2018.

Báo cáo thuyết minh tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019

Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân

a. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp: Trong năm 2019 giảm 642,87 ha, cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa: giảm 593,71 ha.
- + Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước: giảm 589,12 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác: giảm 32,72 ha.
- Đất trồng cây lâu năm: giảm 8,39 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản: giảm 41,46 ha.
- Đất nông nghiệp khác: tăng 33,41 ha.

b. Đất phi nông nghiệp

Đến năm 2019, diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 5.768,28 ha, tăng 648,36 ha so với năm 2018. Cụ thể ở các loại đất sau:

- * Đất quốc phòng: 03 công trình với diện tích tăng thêm 11,14 ha.
- * Đất khu công nghiệp: 10 công trình với diện tích tăng thêm 293,84 ha.
- * Đất sản xuất, kinh doanh: 12 công trình với diện tích tăng thêm 26,41 ha.
- * Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 01 công trình với diện tích tăng thêm 1,6 ha.
- * Đất xây dựng cơ sở y tế: 04 công trình với diện tích tăng thêm 1,4 ha.
- * Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo: 16 công trình với diện tích tăng thêm 74,02 ha.
- * Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: 08 công trình với diện tích tăng thêm 5,51 ha.
- * Đất công trình năng lượng: 02 công trình với diện tích tăng thêm 0,22 ha.
- * Đất giao thông: 09 công trình với diện tích tăng thêm 84,37 ha.
- * Đất ở tại đô thị: 08 công trình với diện tích tăng thêm 54,00 ha.
- * Đất ở tại nông thôn: 61 công trình với diện tích tăng thêm 353,40 ha.
- * Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 01 công trình với diện tích tăng thêm 0,4 ha.
- * Đất sinh hoạt cộng đồng: 14 công trình với diện tích tăng thêm 3,93 ha.
- * Đất chợ: 02 công trình với diện tích tăng thêm 0,57 ha.

* Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 06 công trình với diện tích tăng thêm 6,90 ha.

* Đất bãi thải, xử lý chất thải: 01 công trình với diện tích tăng thêm 1,00 ha.

* Đất cơ sở tín ngưỡng: 04 công trình với diện tích tăng thêm 8,78 ha.

* Đất nông nghiệp khác: 06 công trình với diện tích tăng thêm 62,39 ha.

Cụ thể như sau:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 - HUYỆN DUY TIÊN

Đơn vị tính: ha

STT	Danh mục các công trình dự án	Tổng Diện tích	Địa điểm đến cấp Xã	Dự án, Công trình chuyển tiếp năm
A	Công trình, dự án cấp trên phân bổ			
I	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	11.14		
*	ĐẤT QUỐC PHÒNG	11.14		
1	Giao đất MR trường bắn Đọi Sơn	7.04	Đọi Sơn	2016-2018
2	XD doanh trại Ban CHQS huyện	3.10	Yên Bắc	2017-2018
3	XD đường hầm Sở chỉ huy cơ bản trong căn cứ chiến đấu (Núi Điep Sơn)	1.00	Yên Nam	2018
II	Công trình, dự án phát triển kinh tế xã hội	850.43		
*	ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP	293.84		
1	Mở rộng KCN Đồng Văn II (Lên phía Bắc)	18.00	Bạch Thượng	2016-2018
2	Khu công nghiệp hỗ trợ Đồng Văn III (Khu vực phía Tây đường cao tốc đã thực hiện 131 ha)	60.00	Đồng Văn, Hoàng Đông, Tiên Nội	2017-2018
3	Khu công nghiệp hỗ trợ Đồng Văn III (Khu vực phía Đông đường cao tốc)	100.00	Tiên Nội, Yên Bắc	2016-2018
4	MR Khu công nghiệp Đồng Văn I (về phía Đông đường cao tốc)	100.00	Bạch Thượng	2017-2018
5	Giao đất DANM Harim Vina (KCN Đồng Văn I MR)	0.90	Duy Tiên	2017-2018
6	Giao đất Công ty TNHH Tuấn Bách (KCN Đồng Văn I MR)	0.08	Duy Tiên	Mới

UBND huyện Duy Tiên – tỉnh Hà Nam

7	Giao đất Công ty TNHH Young BK (KCN Đồng Văn I MR)	0.50	Duy Tiên	Mới
8	Giao đất Công ty TNHH Sao Thái Dương CNC (KCN Đồng Văn I MR)	4.60	Duy Tiên	
9	Giao đất Công ty TNHH Công nghiệp phụ trợ gia công chính xác Linh Giang (KCN Đồng Văn I MR)	1.76	Duy Tiên	Mới
10	Giao đất các dự án khác (KCN Đồng Văn I MR)	8.00	Duy Tiên	2018
*	ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH	26.41		
1	Trạm bán lẻ xăng dầu và các dịch vụ thương mại (CTy Thụy Dương) tránh QL1A	1.01	Duy Minh	2017-2018
2	Cửa hàng xăng dầu Bình Minh	0.18	Trác Văn	2017-2018
3	Cải tạo, mở rộng cửa hàng xăng dầu Thành Hưng QL38	0.15	Yên Bắc	2017-2018
4	Cửa hàng xăng dầu (Cty TNHH KDTM Nam Linh)	0.25	Châu Giang	Mới
5	Trạm bán lẻ xăng dầu và các dịch vụ thương mại tại xã Châu Giang (CTy Thụy Dương) tránh QL38	1.08	Châu Giang	2018
6	Dự án ĐTXD Trung tâm thương mại Lâm Việt	3.10	Mộc Nam, Châu Giang	2018
7	DA đầu tư XD showroom kinh doanh hàng nội ngoại thất cao cấp Cty Lương Gia	0.93	Mộc Nam	2018
8	Nhà máy Dệt vải cao cấp (Cty TNHH Giang Nguyên)	8.00	Châu Giang, Mộc Nam	2018
9	Dự án XD cây xăng dịch vụ trong khu đại học Nam Cao	1.33	Tiên Nội, Hoàng Đông	Mới
10	Điểm làng nghề Đọi Tam	5.50	Đọi Sơn	Mới
11	Điều chỉnh, MR dự án Nhà máy gia công các sản phẩm nhôm kính (Cty CP ĐT PT Tân Thịnh)	2.88	Hòa Mạc	Mới
12	Dự án NM SX túi bao bì, túi siêu thị xuất khẩu	2.00	Châu Giang	Mới
*	ĐẤT VĂN HOÁ	1.60		
1	Khu văn hóa đa năng ngoài công lập	1.60	Duy Minh	2017-2018
*	ĐẤT XD CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO	68.66		
1	Dự án ĐTXD trung tâm đào tạo nghề và nguồn nhân lực chất lượng cao tỉnh Hà Nam	11.91	Tiên Nội, Hoàng Đông	Mới
2	Dự án Học viện Hành chính Quốc gia và trường đại học Nội Vụ	50.00	Tiên Nội, Tiên Ngoại	Mới

UBND huyện Duy Tiên – tỉnh Hà Nam

3	Dự án ĐTXD cơ sở đào tạo, nghiên cứu trong khu đại học Nam Cao	6.75	Hoàng Đông	Mới
*	ĐẤT CÔNG TRÌNH NĂNG LƯỢNG	0.22		
1	Nhà chốt trực vận hành điện lực	0.06	Chuyên Ngoại, Châu Giang, Yên Nam	2017-2018
2	Các công trình xây lắp điện lực (Cột điện cho đường dây và TBA)	0.16	Huyện Duy Tiên	
*	ĐẤT GIAO THÔNG	82.44		
1	Cảng hàng hóa trên sông Hồng	44.43	Mộc Nam, Chuyên Ngoại	2016-2018
2	Tuyến đường nối từ nút giao ngã ba Hoà Mạc đến đường ĐH 05 (từ Km0+00 đến Km2+533)	7.80	Hoà Mạc, Yên Bắc	2017-2018
3	Dự án ĐTXD đường Lê Công Thanh giai đoạn 3	18.36	Đồng Văn, Hoàng Đông, Tiên Nội	2016-2018
4	DA đầu tư 5 đoạn tuyến đường trục chính thuộc QH chi tiết XD tỷ lệ 1/2000 Khu vực Trung tâm đô thị Duy Tiên	10.21	Yên Bắc	
5	Đầu tư XD 04 tuyến đường giao thông xã Duy Hải (DABT)	0.86	Duy Hải	2018
6	Xây dựng đường giao thông tuyến N5 từ thôn Nhì đi thôn Linh Nội xã Bạch Thượng	0.78	Bạch Thượng	Mới
*	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ	34.88		
1	Khu đô thị - thương mại Hòa Mạc (GD)	17.58	Hòa Mạc, Châu Giang	2016-2018
2	Khu nhà ở đô thị Winhome	17.30	Đồng Văn	Mới
*	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	279.99		
1	Một phần diện tích Khu tái định cư và đất hỗ trợ 7% GPMB các dự án (đã thu hồi 4,59 ha) và giao đất tái định cư	2.50	Chuyên Ngoại	2016-2018
2	TĐC DA MR Đồng Văn III (Giai đoạn 2)	1.00	Hoàng Đông	Mới
3	Khu Tái định cư	0.20	Yên Bắc	Mới
4	Khu nhà ở đô thị Quang Thành	13.39	Yên Bắc	2017-2018
5	XD trung tâm DV tổng hợp, khu nhà ở chuyên gia, cán bộ giáo viên và sinh viên trong khu ĐH Nam cao	1.03	Tiên Nội, Hoàng Đông	2016-2018
6	Dự án tổ hợp thương Mại dịch vụ và nhà ở Thái Hà	16.56	Yên Bắc	2018

UBND huyện Duy Tiên – tỉnh Hà Nam

7	Khu TĐC DA XD Cầu Phú Tiên	0.10	Yên Bắc	2018
8	DAHT kỹ thuật khu dân cư Mộc Bắc	9.36	Mộc Bắc	2018
9	Khu nhà ở Chợ Lương	19.77	Yên Bắc	2018
10	Khu nhà ở tại xã Hoàng Đông	10.65	Hoàng Đông	2018
11	Khu đô thị Văn Xá	15.50	Yên Bắc	2018
12	Khu nhà ở hai bên đường 68m	19.20	Đồng Văn	Mới
13	Dự án xây dựng khu nhà ở chính trang đô thị trong khu đại học Nam Cao	4.73	Hoàng Đông, Tiên Nội	Mới
14	Khu nhà ở Duy Hải	8.00	Duy Hải	Mới
15	Khu nhà ở đô thị Kosy Hà Nam	25.00	Duy Hải	Mới
16	Khu nhà ở đô thị hoàn trả vốn Dự án đầu tư XD 04 tuyến đường tại xã Duy Hải	5.51	Duy Hải	2018
17	Khu nhà ở Châu Giang	8.14	Châu Giang	2017
18	Khu nhà ở Hanopark2	18.45	Duy Hải	Mới
19	Khu dịch vụ TM nhà ở phục vụ KCN Đồng Văn I MR	43.64	Bạch Thượng, Yên Bắc	Mới
20	Khu đất dịch vụ 7% phục vụ dự án xd khu đô thị mới Hòa Mạc và DAĐT xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Hòa Mạc	6.13	Trác Văn	Mới
21	Khu đất dịch vụ 7% phục vụ dự án xd khu đô thị mới Hòa Mạc và DAĐT xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Hòa Mạc	1.96	Trác Văn	Mới
22	Khu đất dịch vụ 7% phục vụ GPMB dự án xd công trình cải tạo nâng cấp đường ĐT 492(nay là QL38B)	2.17	Trác Văn	Mới
23	Dự án đối ứng của Dự án 05 tuyến đường trục chính Khu vực trung tâm đô thị Duy Tiên	47.00	Yên Bắc	Mới
*	ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC	62.39		
1	Dự án chăn nuôi bò sữa	11.40	Chuyên Ngoại	2016-2018
2	Trại chăn nuôi bò sữa; đất giao thông; đất HTKT	5.00	Trác Văn	2016-2018
3	Khu chăn nuôi tập trung (HTKT) bò sữa	8.00	Trác Văn, Châu Giang	2016-2018

Báo cáo thuyết minh tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019

UBND huyện Duy Tiên – tỉnh Hà Nam

4	Dự án chăn nuôi bò sữa	20.00	Mộc Bắc	2016-2018
5	Khu chăn nuôi tập trung (Lợn, Gia cầm)	2.99	Trác Văn	Mới
6	QH vùng trồng cỏ	15.00	Trác Văn	Mới
B	Công trình, dự án cấp Huyện			
*	ĐẤT XÂY DỰNG TRỤ SỞ, CƠ QUAN	0.40		
1	Trụ sở UBND xã Châu Sơn	0.40	Châu Sơn	2016-2018
*	ĐẤT SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG	3.93		
1	Nhà văn hoá Trung tâm xã	0.40	Châu Giang	2017-2018
2	Nhà văn hoá Trung tâm xã	0.40	Trác Văn	2017
3	Nhà văn hoá Trung tâm xã	0.47	Tiên Phong	2017-2018
4	Nhà VH thôn Bùi Xá	0.15	Yên Bắc	2016-2018
5	Nhà VH thôn Lũng Xuyên	0.15	Yên Bắc	2016-2018
6	Nhà văn hóa Trung tâm xã	0.20	Duy Hải	2018
7	Nhà văn hóa thôn Thần Nữ	0.05	Bạch Thượng	2018
8	Nhà văn hóa Thôn Nhi	0.05	Bạch Thượng	2018
9	Nhà văn hóa thôn Hoàng Thượng	0.10	Hoàng Đông	2018
10	Nhà văn hóa thôn Đoài	0.32	Tiên Nội	Mới
11	Nhà văn hoá thôn Phúc Thành	0.10	Châu Giang	Mới
12	Nhà văn hoá thị trấn (phố Nguyễn Hữu Tiến)	0.43	Đồng Văn	Mới
13	Khu vui chơi văn hoá, TDTT thôn Đồng Văn	0.90	Đồng Văn	Mới
14	Nhà văn hóa thôn Trì Xá	0.21	Châu Giang	Mới
*	ĐẤT XD CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO	5.36		
1	Điểm trường mầm non xóm Tây - Duyên Giang	0.20	Châu Giang	2016-2018
2	Mở rộng trường mầm non trung tâm 2	0.12	Trác Văn	2016-2018
3	Trường THCS Mộc Nam	1.00	Mộc Nam	2016-2018
4	Mở rộng trường THCS	0.40	Hoàng Đông	2016-2018
5	Trường Tiểu học Hoàng Đông	0.4	Hoàng Đông	2018
6	Trường Mầm Non thôn Hoàng Thượng	0.48	Hoàng Đông	Mới
7	Trường Mầm Non thôn Hoàng Hạ	0.37	Hoàng Đông	Mới
8	Giao đất Trường Mầm Non (Khu ĐT mới Đồng Văn)	0.15	Đồng Văn	
9	Mở rộng trường Tiểu học xã Đọi Sơn	0.34	Đọi Sơn	2018
10	Trường THCS xã Bạch Thượng	0.55	Bạch Thượng	2018
11	Trường Tiểu học xã Bạch Thượng	0.65	Bạch Thượng	2018
12	Trường Mầm Non xã Bạch Thượng	0.6	Bạch Thượng	2018

UBND huyện Duy Tiên – tỉnh Hà Nam

13	Mở rộng trường Mầm non Châu Sơn	0.10	Châu Sơn	2018
*	ĐẤT XD CƠ SỞ THỂ DỤC THỂ THAO	5.51		
1	Sân vận động trung tâm Xã	1.03	Tiên Phong	2016-2018
2	Sân vận động trung tâm Xã	0.70	Trác Vãn	2017-2018
3	Sân vận động trung tâm Xã	0.80	Tiên Nội	2017-2018
4	Sân vận động trung tâm Xã	1.20	Châu Giang	2017-2018
5	Sân vận động thôn Hoàng Hạ	0.08	Hoàng Đông	2018
6	Sân vận động trung tâm xã	1.20	Duy Hải	2018
7	Khu thể dục thể thao thôn Thần Nữ	0.25	Bạch Thượng	2018
8	Khu thể dục thể thao Thôn Nhi	0.25	Bạch Thượng	2018
*	ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ Y TẾ	1.40		
1	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Văn (GD)	0.90	Đồng Văn	2017-2018
2	Trạm y tế xã	0.20	Duy Hải	2018
3	Trạm y tế xã	0.20	Hoàng Đông	2018
4	Trạm y tế TT	0.10	Đồng Văn	Mới
*	ĐẤT CHỢ	0.57		
1	XD chợ Trung tâm xã	0.37	Tiên Nội	Mới
2	XD chợ Trung tâm xã	0.20	Duy Hải	
*	ĐẤT GIAO THÔNG	1.93		
1	MR tuyến đường trục thôn	0.1	Đồng Văn	Mới
2	XD tuyến đường từ sau chùa Đông Ngoại đi đường ĐH14	0.8	Châu Giang	Mới
3	MR tuyến đường liên thôn (thôn Chợ Lương đi Đôn Lương)	1.03	Yên Bắc	Mới
*	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ	19.12		
1	Đấu giá đất ở	8.00	Hòa Mạc	2017-2018
2	Đấu giá xen kẹt	5.15	Hòa Mạc	2017-2018
3	Đấu giá đất ở	3.44	Đồng Văn	2017-2018
4	Đấu giá xen kẹt	0.78	Đồng Văn	2017-2018
5	Chuyển mục đích sử dụng đất	1.65	Đồng Văn	2018
6	Chuyển mục đích sử dụng đất	0.10	Hòa Mạc	
*	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	73.41		
1	Đấu giá QSD đất (Đôn Lương-Quan Nha)-giai đoạn 2	3.00	Yên Bắc	2017-2018
2	Đấu giá xen kẹt	0.80	Yên Bắc	2018
3	Đấu giá đất ở	1.80	Duy Hải	2017-2018

Báo cáo thuyết minh tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019

UBND huyện Duy Tiên – tỉnh Hà Nam

4	Đấu giá đất ở	3.70	Yên Nam	2017-2018
5	Đấu giá đất ở	3.00	Chuyên Ngoại	2017-2018
6	Đấu giá xen kẹt	1.10	Châu Sơn	2017-2018
7	Đấu giá đất ở	0.46	Duy Minh	2017-2018
8	Đấu giá đất ở	6.52	Bạch Thượng	2018
9	Đấu giá đất ở	3.37	Mộc Nam	
10	Đấu giá đất ở	2.85	Châu Giang	2018
11	Đấu giá đất ở (VT7)	3.15	Châu Giang	Mới
12	Đấu giá đất ở (VT8)	2.64	Châu Giang	Mới
13	Đấu giá xen kẹt	1.70	Châu Giang	Mới
14	Đấu giá đất ở	2.55	Châu Giang	2017-2018
15	Đấu giá đất ở	2.70	Trác Văn	2018
16	Đấu giá đất ở	6.20	Hoàng Đông	Mới
17	Đấu giá đất ở	0.50	Mộc Bắc	2018
18	Đấu giá đất ở	0.70	Tiên Ngoại	
19	Đấu giá đất ở	1.00	Tiên Phong	2018
20	Đấu giá đất ở	3.10	Đội Sơn	2018
21	Đấu giá đất ở	1.32	Đội Sơn	
22	Đấu giá đất ở	7.82	Tiên Nội	
23	Chuyển mục đích sử dụng đất	0.60	Mộc Bắc	2018
24	Chuyển mục đích sử dụng đất	0.11	Đội Sơn	2018
25	Chuyển mục đích sử dụng đất	6.60	Bạch Thượng	2018
26	Chuyển mục đích sử dụng đất	0.70	Hoàng Đông	2018
27	Chuyển mục đích sử dụng đất	0.02	Tiên Ngoại	2018
28	Chuyển mục đích sử dụng đất	0.07	Châu Giang	2018
29	Chuyển mục đích sử dụng đất	0.55	Chuyên Ngoại	2018
30	Chuyển mục đích sử dụng đất	0.31	Trác Văn	2018
31	Chuyển mục đích sử dụng đất	0.50	Mộc Nam	2018
32	Chuyển mục đích sử dụng đất	0.03	Tiên Phong	2018

33	Chuyển mục đích sử dụng đất	0.60	Duy Minh	2018
34	Chuyển mục đích sử dụng đất	0.29	Yên Nam	2018
35	Chuyển mục đích sử dụng đất	0.50	Châu Sơn	2018
36	Chuyển mục đích sử dụng đất	0.75	Duy Hải	2018
37	Chuyển mục đích sử dụng đất	1.60	Yên Bắc	2018
38	Chuyển mục đích sử dụng đất	0.20	Tiên Nội	2018
*	ĐẤT NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA	6.90		
1	Nghĩa trang thôn Chằm	0.20	Châu Giang	2016-2018
2	Nghĩa trang vùng Huyện	5.00	Yên Nam	Mới
3	Mở rộng nghĩa địa	0.68	Đông Văn	2017-2018
4	Mở rộng nghĩa trang Liệt sỹ	0.21	Tiên Ngoại	Mới
5	Mở rộng nghĩa trang thôn Minh	0.05	Tiên Ngoại	Mới
6	Mở rộng nghĩa trang thôn Chợ Lương	0.76	Yên Bắc	2017
*	ĐẤT BÃI THẢI, XỬ LÝ CHẤT THẢI	1.00		
1	Mở rộng nhà máy xử lý chất thải rắn Duy Minh	1.00	Duy Minh	2016-2018
*	ĐẤT CƠ SỞ TÍN NGƯỠNG	8.78		
1	Xây mới Đền thờ Mẫu thôn Hoàn Dương	0.43	Mộc Bắc	2018
2	XD Đình Hoàng Lý, thôn Hoàng Lý 1	0.15	Hoàng Đông	2018
3	Đền Từ Thượng- thôn Trại Diệp Sơn	0.20	Yên Nam	Mới
4	Điểm du lịch VH tâm linh đền Lành Giang	8.00	Mộc Nam	Mới
.				

II. TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

Biểu: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2019 của huyện Duy Tiên

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		12,091.89	100.00
1	Đất nông nghiệp	NNP	6,244.50	51.64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,207.04	34.79
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4,088.07</i>	<i>33.81</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	639.52	5.29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	326.12	2.70
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	670.43	5.54
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	401.39	3.32
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,768.28	47.70

Báo cáo thuyết minh tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019

UBND huyện Duy Tiên – tỉnh Hà Nam

2.1	Đất quốc phòng	CQP	15.63	0.13
2.2	Đất an ninh	CAN	34.87	0.29
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	885.58	7.32
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0.00	0.00
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	20.88	0.17
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5.01	0.04
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	203.63	1.68
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0.00	0.00
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2,156.23	17.83
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3.16	0.03
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0.00	0.00
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8.33	0.07
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	206.80	1.71
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	27.06	0.22
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0.00	0.00
2.9.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0.00	0.00
2.9.8	Đất giao thông	DGT	1,381.77	11.43
2.9.9	Đất thủy lợi	DTL	519.66	4.30
2.9.10	Đất công trình năng lượng	DNL	3.31	0.03
2.9.11	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0.97	0.01
2.9.12	Đất chợ	DCH	5.17	0.04
2.9.13	Đất công trình công cộng khác	DCK	0.00	0.00
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0.00	0.00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0.00	0.00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4.86	0.04
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,365.94	11.30
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	136.56	1.13
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15.52	0.13
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.53	0.00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0.00	0.00
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	31.54	0.26
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	141.51	1.17
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	59.83	0.49
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	18.11	0.15
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	44.98	0.37
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	27.47	0.23
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	464.97	3.85
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	127.90	1.06
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6.73	0.06
3	Đất chưa sử dụng	CSD	79.11	0.65
4	Đất đô thị		571.51	4.73

III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH

Báo cáo thuyết minh tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019

Diện tích các loại đất chuyên mục đích sử dụng đất năm 2019 được thể hiện ở bảng sau:

STT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	646.57
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	556.46
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>551.87</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	32.72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	8.39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	40.02
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	8.98
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0.00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất không phải là rừng	RSX/NKR(a)	
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	29.31

IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI

Diện tích các loại đất cần thu hồi năm 2019 được thể hiện ở bảng sau:
Báo cáo thuyết minh tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		788.26
1	Đất nông nghiệp	NNP	685.26
1.1	Đất trồng lúa	LUA	593.71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	589.12
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	32.72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.39
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41.46
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	8.98
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	97.51
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0.00
2.2	Đất an ninh	CAN	0.00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0.00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0.00
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0.00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0.00
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0.00
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0.00
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	70.11
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	0.00
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	DXH	0.00
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0.00
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	0.58
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	0.62
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	0.00
2.9.7	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	0.00
2.9.8	<i>Đất giao thông</i>	DGT	47.88
2.9.9	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	52.69
2.9.10	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	0.00
2.9.11	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	DBV	0.00
2.9.12	<i>Đất chợ</i>	DCH	0.43
2.9.13	<i>Đất công trình công cộng khác</i>	DCK	0.00
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0.00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0.00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0.00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0.30
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.28
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.08
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0.00
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0.00

2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.06
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1.00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0.03
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0.00
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0.91
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	22.58
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.16
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5.49

V. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2019 được thể hiện ở bảng sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		5.49
1	Đất nông nghiệp	NNP	0.00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.49
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0.00
2.2	Đất an ninh	CAN	0.00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0.00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0.00
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0.00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0.00
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0.00
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0.00
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	5.12
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0.00
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0.00
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0.00
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0.00
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0.00
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0.00

UBND huyện Duy Tiên – tỉnh Hà Nam

2.9.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0.00
2.9.8	Đất giao thông	DGT	5.12
2.9.9	Đất thủy lợi	DTL	0.00
2.9.10	Đất công trình năng lượng	DNL	0.00
2.9.11	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0.00
2.9.12	Đất chợ	DCH	0.00
2.9.13	Đất công trình công cộng khác	DCK	0.00
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0.00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0.00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0.00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0.37
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0.00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0.00
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0.00
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0.00
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0.00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0.00
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0.00
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0.00
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0.00
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.00

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Duy Tiên được xây dựng trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất từ các Sở, Ngành (cấp tỉnh), các phòng, ban (huyện) và UBND các xã, thị trấn và Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Duy Tiên đã được UBND tỉnh phê duyệt; các dự án đầu tư và cân đối điều chỉnh phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của từng đơn vị xã, thị trấn. Vì vậy, mức độ chi tiết đảm bảo theo yêu cầu và cụ thể theo từng công trình, từng loại đất nhưng tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào tính khả thi của các dự án, công trình, nguồn vốn và những yếu tố khách quan khác.

- Kết quả của phương án thể hiện được nhu cầu sử dụng đất của huyện trong năm 2019, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái đồng thời là công cụ quan trọng để các thị trấn, xã trong huyện thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật.

- Để đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đất nông nghiệp tiếp tục có xu hướng giảm, nhưng với việc đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất thì giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp ngày càng tăng.

- Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu đô thị hoá. Các khu vực đô thị khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng, văn minh, hiện đại, không chỉ thu hút được sự đầu tư mà còn tạo ra ảnh hưởng lớn đến quá trình đô thị hoá nông thôn ở các khu vực khác, đáp ứng được mục tiêu đô thị hoá của huyện.

- Đất dành cho công nghiệp, du lịch, dịch vụ thương mại được tính theo phương án có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành một số khu, cụm có quy mô tập trung, vị trí thuận lợi, bố trí đủ đất cho tiểu thủ công nghiệp và làng nghề truyền thống, thu hút nhiều ngành có công nghệ cao. Các trung tâm dịch vụ, các khu du lịch được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn, phục vụ đắc lực cho các hoạt động dịch vụ, du lịch cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân.

- Các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất từ đất giao thông, thuỷ lợi, nghĩa trang, nghĩa địa... trên cơ sở đáp ứng đủ

nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của năm, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất, UBND huyện Duy Tiên kiến nghị:

- Hỗ trợ kinh phí cho từng dự án đã đặt ra trong năm kế hoạch 2019, đặc biệt ưu tiên các chương trình trọng điểm như giao thông, thủy lợi, điện, nước sạch, trường học, y tế, nhà văn hóa,.. theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm.

- Tạo hành lang pháp lý thông thoáng và giới thiệu các doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và ngoài nước vào đầu tư trên địa bàn huyện.

- Tăng cường thành lập các ngân hàng liên doanh, ngân hàng cổ phần, các quỹ tín dụng để tăng nguồn vốn hoạt động trên địa bàn tỉnh nói chung và huyện nói riêng trong việc thu hút vốn đầu tư vào các dự án hạ tầng.